

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Bình Thanh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Đỗ Quốc Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Bà Ngô Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Bạch Ngọc Du	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Phạm Thanh Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Võ Anh Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020
Bà Vũ Lệ Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Chính	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thu Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Võ Lê Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được lập ngày 20 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - "Phải thu khác" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó, số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi dựa trên quyết định tiếp tục thực hiện dự án hoặc chấm dứt hợp tác giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1



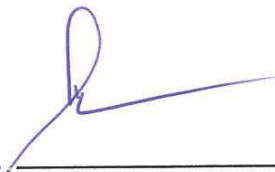
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.191.373.059.192	904.072.133.602
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	524.248.980.046	137.134.501.509
111	1. Tiền		66.199.107.078	127.339.613.874
112	2. Các khoản tương đương tiền		458.049.872.968	9.794.887.635
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	75.500.000.000	186.052.876.712
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	170.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		75.500.000.000	16.052.876.712
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		253.229.129.875	113.090.777.270
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	204.961.175.557	39.303.456.369
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.979.112.946	26.427.572.406
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	76.550.101.881	83.621.009.004
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.261.260.509)	(36.261.260.509)
140	IV. Hàng tồn kho	9	315.292.397.942	452.842.869.097
141	1. Hàng tồn kho		315.292.397.942	452.842.869.097
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.102.551.329	14.951.109.014
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.600.965.500	2.384.298.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.501.585.829	12.414.277.954
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	152.532.577
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		802.982.096.899	564.040.805.455
220	II. Tài sản cố định		124.391.063.678	130.392.806.687
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	123.287.918.354	129.214.970.315
222	- Nguyên giá		354.054.301.364	346.286.166.002
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(230.766.383.010)	(217.071.195.687)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.103.145.324	1.177.836.372
228	- Nguyên giá		2.262.995.423	2.262.995.423
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.159.850.099)	(1.085.159.051)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	395.437.504.341	141.067.559.166
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		395.437.504.341	141.067.559.166
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	195.292.300.316	195.392.300.316
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	192.765.374.581
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		227.396.620.863	34.731.246.282
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.104.320.547)	(32.104.320.547)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		87.861.228.564	97.188.139.286
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	87.861.228.564	97.188.139.286
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.994.355.156.091	1.468.112.939.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		809.546.056.352	609.647.178.356
310	I. Nợ ngắn hạn		692.667.300.189	595.690.483.194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	193.409.630.985	184.689.598.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	60.317.650.494	25.564.809.452
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.804.848.055	9.009.337.248
314	4. Phải trả người lao động		11.422.489.371	11.299.685.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	1.730.454.546
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		801.037.527	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	21.076.303.276	27.624.943.001
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	387.817.059.482	331.753.373.841
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.018.280.999	4.018.280.999
330	II. Nợ dài hạn		116.878.756.163	13.956.695.162
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	116.878.756.163	13.956.695.162
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.184.809.099.739	858.465.760.701
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.184.809.099.739	858.465.760.701
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.800.000.000	156.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.800.000.000	156.800.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.843.936.103	50.843.936.103
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		977.165.163.636	650.821.824.598
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		650.821.824.598	462.026.053.345
421b	LNST chưa phân phối năm nay		326.343.339.038	188.795.771.253
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.994.355.156.091	1.468.112.939.057


Ngô Lan Anh
Người lập

Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng

Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.345.531.954.905	2.496.969.259.643
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.345.531.954.905	2.496.969.259.643
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.997.342.893.457	2.156.125.110.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		348.189.061.448	340.844.149.550
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	155.814.095.397	24.975.174.695
22	7. Chi phí tài chính	24	33.181.483.602	20.650.035.888
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.931.926.420	15.593.479.941
25	8. Chi phí bán hàng	25	78.296.190.776	78.483.657.454
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.249.603.887	33.457.073.518
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		369.275.878.580	233.228.557.385
31	11. Thu nhập khác	27	4.459.932.920	4.130.708.251
32	12. Chi phí khác	28	279.320.163	676.973.780
40	13. Lợi nhuận khác		4.180.612.757	3.453.734.471
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		373.456.491.337	236.682.291.856
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	47.113.152.299	47.886.520.603
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>326.343.339.038</u>	<u>188.795.771.253</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	20.813	12.041



Ngô Lan Anh
Người lập



Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng




Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.434.185.278.640	2.774.859.377.272
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.066.657.134.572)	(2.638.694.732.369)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.452.407.371)	(47.595.632.951)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(16.931.926.420)	(15.593.479.941)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42.534.989.157)	(58.304.230.028)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.474.303.607	5.130.708.251
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.819.634.954)	(91.977.990.142)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		226.263.489.773	(72.175.979.908)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(262.644.356.889)	(84.714.400.686)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(75.500.000.000)	(27.571.643.872)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		186.052.876.712	26.518.767.160
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(166.560.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		78.775.684	49.839.560.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153.877.946.615	23.863.284.338
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.865.242.122	(178.624.433.060)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.127.877.144.230	1.125.481.273.511
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(968.891.397.588)	(990.318.201.620)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		158.985.746.642	135.163.071.891
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		387.114.478.537	(115.637.341.077)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		137.134.501.509	252.772.113.140
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(270.554)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	524.248.980.046	137.134.501.509


Ngô Lan Anh
Người lập

Ngô Lan Anh
Kế toán trưởngĐặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 156.800.000.000 đồng; tương đương 15.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 301 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 276 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh trực thuộc mới được thành lập trong năm tại Nghệ An với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh dây và cáp điện.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dây, cáp điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	537.420.310	670.083.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.661.686.768	126.669.530.644
Các khoản tương đương tiền (*)	458.049.872.968	9.794.887.635
	524.248.980.046	137.134.501.509

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với giá trị 458.049.872.968 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	75.500.000.000	-	16.052.876.712	-
	75.500.000.000	-	16.052.876.712	-

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 08 tháng đến 12 tháng có giá trị 75.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	192.765.374.581	-
- Công ty TNHH MTV Dây cáp điện Trần Phú ⁽¹⁾	-	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú ⁽²⁾	-	-	192.665.374.581	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	227.396.620.863	(32.104.320.547)	34.731.246.282	(32.104.320.547)
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	34.731.246.282	(32.104.320.547)	34.731.246.282	(32.104.320.547)
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú ⁽²⁾	192.665.374.581	-	-	-
	227.396.620.863	(32.104.320.547)	227.496.620.863	(32.104.320.547)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Nghị quyết số 30-2020/NQ-HĐQT ngày 14/10/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty quyết định giải thể Công ty TNHH một thành viên Dây cáp điện Trần Phú.

(2) Trong năm, Công ty Cổ phần Dây điện và Phích Cắm Trần Phú thực hiện tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành 5.000.000 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với số tiền theo mệnh giá là 50.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dây và Phích cắm Trần Phú tại ngày 31/12/2020 là 190.373.420.000 đồng. Công ty đang sở hữu 9.379.168 cổ phần của Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú, tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 93.791.680.000 đồng. Công ty không thực hiện mua thêm cổ phần, do đó tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú giảm từ 66,82% xuống 49,27%, do thay đổi tỷ lệ sở hữu nên tại thời điểm 31/12/2020, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú được trình bày là công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Hà Nội	40,88%	40,88%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Hà Nội	49,27%	49,27%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 35.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	29.415.019.054	(29.415.019.054)	29.415.019.054	(29.415.019.054)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	(3.902.180.038)	3.902.180.038	(3.902.180.038)
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	(2.701.189.620)	2.701.189.620	(2.701.189.620)
- Công ty Cổ phần Năng lượng On Energy	163.478.142.630	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	5.464.644.215	(131.297.237)	3.285.067.657	(131.297.237)
	204.961.175.557	(36.149.685.949)	39.303.456.369	(36.149.685.949)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.446.918.520	-	-	-
Tạm ứng	200.697.810	-	50.750.000	-
Ký cược, ký quỹ	111.574.560	(111.574.560)	111.574.560	(111.574.560)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (*)	74.457.112.727	-	74.457.112.727	-
Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	-	-	8.778.986.301	-
Phải thu khác	333.798.264	-	222.585.416	-
	76.550.101.881	(111.574.560)	83.621.009.004	(111.574.560)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	-	-	10.940.635	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

(*) Tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất tại 41 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội với tổng số tiền 83 tỷ đồng theo Thông báo số 26287/TB07-CCT ngày 05/09/2018 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân. Số tiền đã nộp đến thời điểm 31/12/2020 là 74.457.112.727 đồng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác liên danh số 315/HDLĐ ngày 17/2/2005 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản có nghĩa vụ nộp khoản tiền này cho Nhà nước. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc số 22/11/2018/BB-TP-BĐS, trong trường hợp Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú rút khỏi dự án thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản sẽ thanh toán toàn bộ khoản tiền nộp chậm này, còn nếu 2 bên tiếp tục cùng hợp tác đầu tư thì sẽ làm việc lại để thống nhất tất cả các vấn đề có liên quan đến dự án, bao gồm cả khoản chậm nộp tiền sử dụng đất nêu trên. Vì vậy, việc ghi nhận nợ phải thu này có thể thay đổi theo thỏa thuận giữa hai bên. Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn để gia hạn Giấy chứng nhận đầu tư dự án.

(Xem thêm tại thuyết minh số 33).

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Rosendahl nextrom GMBH	-	-	14.301.302.490	-
- Maschinen fabrik Niehoff GMBH & CO.KG	-	-	7.832.285.725	-
- Công ty TNHH dịch vụ và kinh doanh Vinfast	3.800.000.000	-	50.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.179.112.946	-	4.243.984.191	-
	7.979.112.946	-	26.427.572.406	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần gốc)	21.126.822.782	-	21.126.822.782	-
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần lãi)	8.288.196.272	-	8.288.196.272	-
- Công ty Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	-	3.902.180.038	-
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	-	2.701.189.620	-
- Các khoản khác	242.871.797	-	242.871.797	-
	36.261.260.509	-	36.261.260.509	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.155.693.851	-	5.351.869.647	-
Công cụ, dụng cụ	13.834.272.194	-	11.140.515.817	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	107.419.541.209	-	184.822.075.465	-
Thành phẩm	119.755.878.602	-	109.903.422.438	-
Hàng hoá	70.127.012.086	-	141.624.985.730	-
	315.292.397.942	-	452.842.869.097	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Dự án đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP.Hà Nội ⁽¹⁾	27.972.566.426	27.022.629.210
+ Chi phí chung khác xây dựng nhà máy mới	1.346.890.723	1.346.890.723
+ Xây dựng nhà hành chính, ăn ca	12.864.623.775	12.864.623.775
+ Nhà kho thành phẩm	5.399.248.456	4.449.311.240
+ Nhà xưởng số 02	16.260.091	16.260.091
+ Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000KVA-22/0.4KV	8.345.543.381	8.345.543.381
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện ⁽²⁾	367.464.937.915	114.044.929.956
	395.437.504.341	141.067.559.166

(1) Dự án đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện với chi tiết như sau:

- Địa chỉ: Phúc Lợi - Phường Phúc Lợi - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú;
- Tổng mức đầu tư: 633 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai theo 2 giai đoạn:
 - + Giai đoạn 01 bắt đầu triển khai từ năm 2010 bao gồm giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng, di dời nhà máy với các hạng mục dở dang nêu trên. Dự kiến hoàn thành công trình đưa vào sử dụng vào tháng 10/2015;
 - + Giai đoạn 2 thực hiện xây dựng các hạng mục nhà xưởng còn lại và đầu tư thêm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất dự kiến bắt đầu từ tháng 10/2015 và kết thúc vào tháng 10/2016;
- Đến thời điểm hiện tại, các hạng mục cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Tuy nhiên còn một số hạng mục của giai đoạn 2 chưa hoàn thành và chưa được nghiệm thu, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2021.

(2) Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa chỉ: Khu công nghiệp VSIP Hải Dương, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú;
- Tổng mức đầu tư: 366,5 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai theo 2 giai đoạn:
 - + Giai đoạn 01 thực hiện các thủ tục hành chính từ tháng 02/2018 đến tháng 07/2018;
 - + Giai đoạn 02 thực hiện xây dựng nhà máy, văn phòng và đầu tư lắp đặt máy móc và sản xuất thử từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019;
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang thực hiện giai đoạn 2 của dự án. Các chi phí ban đầu bao gồm chi phí đo đạc, phân tích, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công dự án, hạng mục xây dựng nhà xưởng và văn phòng đã hoàn thành. Bên thi công đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để nghiệm thu và thanh toán. Hiện tại Công ty đang thực hiện phần lắp đặt dây chuyền máy móc thiết bị. Dự kiến Nhà máy sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong quý II/2021.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	95.387.179.243	233.271.770.550	11.389.894.074	1.729.101.176	4.508.220.959	346.286.166.002
- Mua trong năm	-	3.931.511.260	4.132.197.454	218.703.000	-	8.282.411.714
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(514.276.352)	-	-	(514.276.352)
Số dư cuối năm	95.387.179.243	237.203.281.810	15.007.815.176	1.947.804.176	4.508.220.959	354.054.301.364
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.670.716.185	194.001.033.372	5.243.112.263	1.091.183.328	65.150.539	217.071.195.687
- Khấu hao trong năm	5.449.893.564	6.241.104.542	1.306.283.427	209.295.165	565.752.073	13.772.328.771
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(77.141.448)	-	-	(77.141.448)
Số dư cuối năm	22.120.609.749	200.242.137.914	6.472.254.242	1.300.478.493	630.902.612	230.766.383.010
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	78.716.463.058	39.270.737.178	6.146.781.811	637.917.848	4.443.070.420	129.214.970.315
Tại ngày cuối năm	73.266.569.494	36.961.143.896	8.535.560.934	647.325.683	3.877.318.347	123.287.918.354

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 118.763.274.324 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 177.402.108.016 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.493.821.000	379.467.057	389.707.366	2.262.995.423
Số dư cuối năm	1.493.821.000	379.467.057	389.707.366	2.262.995.423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	315.984.628	379.467.057	389.707.366	1.085.159.051
- Khấu hao trong năm	74.691.048	-	-	74.691.048
Số dư cuối năm	390.675.676	379.467.057	389.707.366	1.159.850.099
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.177.836.372	-	-	1.177.836.372
Tại ngày cuối năm	1.103.145.324	-	-	1.103.145.324

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 769.174.423 VND

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty tại Vĩnh Phúc có thời hạn 20 năm kể từ ngày 08/10/2015.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	155.385.566	964.575.120
Chi phí quảng cáo	1.893.381.124	483.176.329
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	552.198.810	936.547.034
	2.600.965.500	2.384.298.483
b) Dài hạn		
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy tại Long Biên ⁽¹⁾	12.611.389.202	12.950.709.086
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp VSIP ⁽²⁾	70.920.489.030	72.803.333.874
Chi phí thuê đất tại 41 Phương Liệt ⁽³⁾	3.437.490.656	10.312.471.964
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	891.859.676	1.121.624.362
	87.861.228.564	97.188.139.286

(1) Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy tại Long Biên được thực hiện phân bổ trong thời gian 471 tháng từ tháng 12/2018 đến tháng 10/2058.

(2) Theo hợp đồng thuê lại đất VSIPHD/MCS/LA/IN 1_1 ngày 18 tháng 07 năm 2018 về việc thuê lại đất tại Khu công nghiệp VSIP Hải Dương, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với thời hạn thuê 50 năm từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2058.

(3) Theo quyết định số 3533/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 02/07/2019 về việc gia hạn sử dụng đất 24 tháng đối với dự án xây dựng khu nhà ở tại số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội từ tháng 07/2019 đến tháng 06/2021.

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Thủy Hồng	-	720.663.136
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư và Dịch Vụ Bảo Long	-	1.442.800.173
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	242.557.855	1.287.102.107
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Vinh Hải	7.980.439.329	1.914.677.953
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hoàng Kim	1.514.583.408	5.211.332.890
Công ty TNHH Thương mại Thanh Hương	629.363.358	1.200.048.918
Công ty TNHH Thương mại thiết bị điện Thành Nam	2.201.705.742	1.240.408.608
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Hoa Anh Đào	-	1.271.605.126
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Đức Thành	3.921.484.995	850.547.044
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng	5.257.964.331	685.313.533
Công ty TNHH Thương Mại HPH	4.350.082.219	1.656.625.721
Công ty TNHH thương mại Nguyệt Tùng	2.805.792.676	120.294.732
Công ty TNHH thiết bị điện Linh Chi	3.060.712.867	-
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Việt Trung Anh	2.176.511.196	902.222.714
Người mua trả tiền trước khác	26.176.452.518	7.061.166.797
	60.317.650.494	25.564.809.452

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ	Giá trị	nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	469.101.427	469.101.427	148.440.529.563	148.440.529.563
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	16.229.688.319	16.229.688.319	32.459.376.638	32.459.376.638
Longi Solar Technology	145.741.704.570	145.741.704.570	-	-
Rosendahl	10.560.052.195	10.560.052.195	-	-
Nextrom GMBH	8.607.805.600	8.607.805.600	-	-
Maschinen fabrik Niehoff	6.067.930.417	6.067.930.417	-	-
Công ty TNHH thương mại dây và cáp điện Đông Giang	5.733.348.457	5.733.348.457	3.789.692.325	3.789.692.325
Phải trả các đối tượng khác				
	<u>193.409.630.985</u>	<u>193.409.630.985</u>	<u>184.689.598.526</u>	<u>184.689.598.526</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>658.871.962</u>	<u>658.871.962</u>	<u>148.630.300.098</u>	<u>148.630.300.098</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	723.751.823	478.713.119
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.960.789.743	8.700.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (*)	18.000.000.000	18.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	391.761.710	446.229.882
	<u>21.076.303.276</u>	<u>27.624.943.001</u>

(*) Số tiền ứng trước giai đoạn 1 theo hợp đồng hợp tác liên doanh và phụ lục hợp đồng số 03/HĐHTKT ngày 25/11/2013 về việc hỗ trợ đền bù di chuyển nhà máy tại số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 33).

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	12.784.379	47.877.467.425	47.848.388.872	-	41.862.932
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.790.855.436	47.357.286.019	42.534.989.157	-	13.613.152.298
Thuế Thu nhập cá nhân	-	205.697.433	669.563.409	725.428.017	-	149.832.825
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	152.532.577	-	4.208.483.952	4.055.951.375	-	-
Các loại thuế khác	-	-	160.106.478	160.106.478	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	29.760.212	29.760.212	-	-
	152.532.577	9.009.337.248	100.302.667.495	95.354.624.111	-	13.804.848.055

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	329.351.517.401	329.351.517.401	998.244.458.152	966.488.221.148	361.107.754.405	361.107.754.405
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa ⁽¹⁾	100.000.000.000	100.000.000.000	269.959.467.241	203.551.486.725	166.407.980.516	166.407.980.516
- Ngân TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long ⁽²⁾	50.265.846.793	50.265.846.793	183.865.980.722	152.748.561.571	81.383.265.944	81.383.265.944
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà nội	-	-	207.924.044.830	207.924.044.830	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành ⁽³⁾	179.085.670.608	179.085.670.608	336.494.965.359	402.264.128.022	113.316.507.945	113.316.507.945
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.401.856.440	2.401.856.440	26.710.625.077	2.403.176.440	26.709.305.077	26.709.305.077
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa ⁽⁴⁾	2.401.856.440	2.401.856.440	2.404.496.440	2.403.176.440	2.403.176.440	2.403.176.440
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽⁵⁾	-	-	24.306.128.637	-	24.306.128.637	24.306.128.637
	331.753.373.841	331.753.373.841	1.024.955.083.229	968.891.397.588	387.817.059.482	387.817.059.482
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa ⁽⁴⁾	16.358.551.602	16.358.551.602	-	2.403.176.440	13.955.375.162	13.955.375.162
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽⁵⁾	-	-	129.632.686.078	-	129.632.686.078	129.632.686.078
	16.358.551.602	16.358.551.602	129.632.686.078	2.403.176.440	143.588.061.240	143.588.061.240
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.401.856.440)	(2.401.856.440)			(26.709.305.077)	(26.709.305.077)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	13.956.695.162	13.956.695.162			116.878.756.163	116.878.756.163

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 39/2020-HĐCVHM/NHCT126 CODIENTP ngày 22 tháng 7 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký HĐTD, thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ; Nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 166.407.980.516 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các cam kết bảo lãnh và hợp đồng bảo đảm.

(2) Hợp đồng tín dụng số 31/2020-HĐCVHM/NHCT328-CĐTP ngày 29 tháng 07 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký HĐTD, thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ; Nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 81.383.265.944 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo các cam kết bảo lãnh và hợp đồng bảo đảm.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/135173/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2021; thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Hợp đồng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 113.316.507.945 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 121-2016/HDDTDDDA/NHCT126 ngày 26 tháng 08 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 26.136.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ thực hiện dự án đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện năm 2016 và đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cáp điện hạ thế năm 2016;
- + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi; lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm là 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 13.955.375.162 đồng; Số dư nợ gốc phải trả trong năm là: 2.404.496.440 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(5) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/PH/TD/2020/04 ngày 20/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị từ nước ngoài;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- + Lãi suất cho vay: Thỏa thuận tại thời điểm ký kết và thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 129.632.686.078 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2021 là 24.306.128.637 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ máy móc thiết bị cho Nhà xưởng 1,2,3 thuộc sở hữu của công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú có địa chỉ tại KCN VSIP Hải Dương.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	156.800.000.000	50.843.936.103	462.026.053.345	669.669.989.448
Lãi trong năm trước	-	-	188.795.771.253	188.795.771.253
Số dư cuối năm trước	156.800.000.000	50.843.936.103	650.821.824.598	858.465.760.701
Số dư đầu năm nay	156.800.000.000	50.843.936.103	650.821.824.598	858.465.760.701
Lãi trong năm nay	-	-	326.343.339.038	326.343.339.038
Số dư cuối năm nay	156.800.000.000	50.843.936.103	977.165.163.636	1.184.809.099.739

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
UBND Thành phố Hà Nội	60.960.000.000	38,9%	60.960.000.000	38,9%
Đặng Quốc Chính	40.499.170.000	25,8%	40.499.170.000	25,8%
Lê Thanh Sơn	9.085.600.000	5,8%	9.085.600.000	5,8%
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	39.140.000.000	25,0%	39.140.000.000	25,0%
Các cổ đông khác	7.115.230.000	4,5%	7.115.230.000	4,5%
	156.800.000.000	100%	156.800.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚSố 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.800.000.000	156.800.000.000
- Vốn góp đầu năm	156.800.000.000	156.800.000.000
- Vốn góp cuối năm	156.800.000.000	156.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.680.000	15.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.680.000	15.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.680.000	15.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.843.936.103	50.843.936.103
	50.843.936.103	50.843.936.103

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích sản xuất và kinh doanh. Diện tích khu đất thuê là 15.780 m². Hiện tại, lô đất này đang được sử dụng để hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản theo hợp đồng số 315/HĐLD ngày 17/02/2005. Theo các điều khoản của hợp đồng liên doanh và phụ lục đi kèm thì mọi nghĩa vụ nộp thuế và phạt thuế sẽ do Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản thay mặt liên doanh để nộp nếu có phát sinh.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên với thời hạn từ năm 2008 đến năm 2058 để sử dụng với mục đích chuẩn bị thực hiện Dự án di chuyển Nhà máy sản xuất cáp điện. Diện tích khu đất thuê là 57.206 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	45.534,34	1.656,91

c) Vàng tiền tệ

Tại ngày 31/12/2020, vàng tiền tệ có giá gốc là 34.180.000 đồng, với số lượng 26,25 gram tương đương 0,84 ounce.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚSố 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.245.743.014.452	1.358.261.322.444
Doanh thu bán hàng hóa	1.094.260.569.340	1.138.707.937.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.528.371.113	-
	2.345.531.954.905	2.496.969.259.643
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	14.046.190.750	15.075.168.259

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	960.919.454.036	1.083.183.985.687
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.036.423.439.421	1.072.941.124.406
	1.997.342.893.457	2.156.125.110.093

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.637.345.135	23.811.638.695
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.960.696	1.145.616.490
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	140.687.520.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.826.059	17.919.510
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	478.443.507	-
	155.814.095.397	24.975.174.695
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	140.687.520.000	-

(*) Theo Nghị quyết số 07_2020/NQ-HĐQT ngày 23/06/2020 của Hội đồng quản trị và thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền số 01/2020/TB-PC ngày 23/06/2020 của Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú với tỷ lệ chi trả là 150% mệnh giá/cổ phần (Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần).

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.931.926.420	15.593.479.941
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	7.081.861.169	5.054.794.636
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.019.765.412	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.147.930.601	-
Chi phí tài chính khác	-	1.761.311
	33.181.483.602	20.650.035.888

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	769.554.031	748.823.261
Chi phí nhân công	13.211.844.888	12.555.947.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.238.903.464	2.639.823.935
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.963.705.389	3.386.755.630
Chi phí hỗ trợ bán hàng, phát triển thị trường	46.111.318.329	48.139.933.418
Chi phí quảng cáo	1.386.467.986	5.603.469.725
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	223.646.922	105.019.391
Các khoản chi bán hàng khác	7.390.749.767	5.303.884.445
	78.296.190.776	78.483.657.454

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	997.341.222	784.078.203
Chi phí nhân công	8.269.021.423	9.091.409.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.658.848.088	1.484.251.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.622.566.093	11.033.696.094
Chi phí khác bằng tiền	3.701.827.061	11.063.638.502
	23.249.603.887	33.457.073.518

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	3.432.556.555	3.597.553.282
Tiền đền bù dự án cấp thoát nước tại 41 Phương Liệt	490.820.000	-
Thu nhập khác	536.556.365	533.154.969
	4.459.932.920	4.130.708.251

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý phế liệu	278.565.822	676.200.004
Chi phí khác	754.341	773.776
	279.320.163	676.973.780

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	373.456.491.337	236.682.291.856
Các khoản điều chỉnh tăng	2.796.790.157	2.750.311.160
- Chi phí không hợp lệ	2.796.790.157	2.750.311.160
Các khoản điều chỉnh giảm	(140.687.520.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(140.687.520.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	235.565.761.494	239.432.603.016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	47.113.152.299	47.886.520.603
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào TNDN phải nộp năm nay	244.133.720	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	8.790.855.436	19.208.564.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(42.534.989.157)	(58.304.230.028)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.613.152.298	8.790.855.436

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	326.343.339.038	188.795.771.253
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	326.343.339.038	188.795.771.253
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.680.000	15.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.813	12.041

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	828.375.780.652	1.183.923.978.383
Chi phí nhân công	51.465.558.765	49.727.250.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.847.019.819	14.362.324.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.919.949.347	56.428.389.907
Chi phí khác bằng tiền	40.306.862.024	49.842.903.595
	994.915.170.607	1.354.284.846.627

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	524.248.980.046	-	137.134.501.509	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.511.277.438	(36.261.260.509)	122.924.465.373	(36.261.260.509)
Các khoản cho vay	75.500.000.000	-	186.052.876.712	-
	881.260.257.484	(36.261.260.509)	446.111.843.594	(36.261.260.509)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	504.695.815.645	345.710.069.003
Phải trả người bán, phải trả khác	214.485.934.261	212.314.541.527
Chi phí phải trả	-	1.730.454.546
	719.181.749.906	559.755.065.076

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	524.248.980.046	-	-	524.248.980.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.250.016.929	-	-	245.250.016.929
Các khoản cho vay	75.500.000.000	-	-	75.500.000.000
	844.998.996.975	-	-	844.998.996.975
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.134.501.509	-	-	137.134.501.509
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.663.204.864	-	-	86.663.204.864
Các khoản cho vay	186.052.876.712	-	-	186.052.876.712
	409.850.583.085	-	-	409.850.583.085

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	387.817.059.482	116.878.756.163	-	504.695.815.645
Phải trả người bán, phải trả khác	214.485.934.261	-	-	214.485.934.261
	602.302.993.743	116.878.756.163	-	719.181.749.906
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	331.753.373.841	13.956.695.162	-	345.710.069.003
Phải trả người bán, phải trả khác	212.314.541.527	-	-	212.314.541.527
Chi phí phải trả	1.730.454.546	-	-	1.730.454.546
	545.798.369.914	13.956.695.162	-	559.755.065.076

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng Hợp tác liên doanh số 315/HĐLD ngày 17/02/2005 và Phụ lục hợp đồng số 03/HĐ HTKT ngày 25/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản về việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng tại số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Công ty sẽ bàn giao lại mặt bằng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản và di dời nhà máy sang phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội.

Theo Phụ lục số 01/HĐHTKD ngày 09/08/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản có trách nhiệm thay mặt liên doanh để thực hiện nộp toàn bộ các loại tiền thuế và tiền phạt (nếu có) tại Chi cục thuế Quận Thanh Xuân theo thông báo của cơ quan thuế được phát sinh dựa trên Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 315/HĐLD ký giữa hai bên. (Xem thêm tại thuyết minh số 6).

Căn cứ theo Phụ lục 02/HĐHTKD ngày 26/08/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản là đại diện duy nhất thực hiện góp và đầu tư 100% nguồn vốn để thực hiện dự án, chịu trách nhiệm hạch toán chi phí đầu tư và doanh thu của dự án, quyết toán thu/chi với các cơ quan thuế. Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản chi trả phần chi phí bảo toàn giá trị của tài sản nổi trên đất, chi phí chế độ cho người lao động ngừng việc và chi phí tháo dỡ thiết bị, vận chuyển lắp đặt..., đồng thời được hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng nhà máy.

Mặt khác theo phụ lục hợp đồng số 03/HĐ HTKT ngày 25/11/2013 ký giữa hai bên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản phải chuyển tiền hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tổng cộng là 75 tỷ đồng và chia thành 3 giai đoạn: giai đoạn 1 là 18 tỷ đồng; giai đoạn 2 là 28 tỷ đồng và giai đoạn 3 là 29 tỷ đồng.

Hiện tại đang là giai đoạn 1 của dự án và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản đã chuyển cho Công ty Cơ điện Trần Phú số tiền là 18 tỷ đồng. Số tiền này đang được Công ty theo dõi như khoản công nợ. Khi thực tế bàn giao đất cho đối tác, Công ty sẽ ghi nhận vào thu nhập khác đồng thời ghi nhận các chi phí di dời phát sinh có liên quan.

(Xem thêm tại thuyết minh số 16)

Trong năm 2019, theo Thông báo số 26287/TB07-CCT ngày 05/09/2018 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, tổng số tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất tại 41 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội là 83 tỷ đồng. Số tiền mà Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú đã nộp đến thời điểm hiện tại là 74.457.112.727 đồng và số tiền này đang được ghi nhận là khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản. Việc ghi nhận nợ phải thu này có thể thay đổi theo thỏa thuận giữa hai bên.

Đến thời điểm 31/12/2020 Công ty đã thành lập Ban quản lý dự án 41 Phương Liệt, mặt khác Công ty đang trong quá trình xin gia hạn Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh thiết kế của dự án.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu		14.046.190.750	15.075.168.259
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty liên kết	14.046.190.750	15.075.168.259
Cổ tức		140.687.520.000	-
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty liên kết	140.687.520.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khác		-	10.940.635
Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	-	10.940.635
Phải trả người bán		658.871.962	148.630.300.098
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	189.770.535	189.770.535
Công ty Cổ Phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty liên kết	469.101.427	148.440.529.563

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị		
Bạch Ngọc Du	54.000.000	160.000.000
Huỳnh Bình Thanh	98.400.000	78.000.000
Lê Thanh Sơn	32.400.000	96.000.000
Phạm Thanh Nam	32.400.000	96.000.000
Võ Anh Linh	32.400.000	96.000.000
Vũ Lệ Mai	32.400.000	96.000.000
Vũ Văn Thao	-	18.800.000
Trần Thanh Hương	39.600.000	-

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
Đặng Quốc Chính	857.744.795	846.125.298
Đỗ Thị Thu Trà	748.967.780	781.662.091
Nguyễn Việt Cường	729.939.140	752.809.252
Lê Tùng	568.630.207	-
Đỗ Quốc Việt	162.347.989	-
Ngô Lan Anh	458.453.427	-

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Lan Anh
Người lập



Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng



Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
TRAFUCO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
Năm 2020 so với năm 2019

Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020;

Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú xin giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng năm 2019 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2020: 326.343.339.038 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2019: 188.795.771.253 đồng
- Lợi nhuận năm 2020 giảm so với năm 2019: 137.547.567.785 đồng
- Tỷ lệ tăng : 72,86%
- Nguyên nhân tăng:
 - Năm 2020 Công ty có khoản nhận cổ tức từ Công ty cổ phần dây điện và phích cắm Trần Phú là 140.687.520.000 đồng.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đặng Quốc Chính

Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ**

Trụ sở chính: 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội.

Điện thoại: 84.4.38691172

Fax: 84.4.38691802

Người công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh

Điện thoại: 0982 410505

Điện thoại cố định: 024 62952719

Số CCCD: 013325757, ngày cấp 16/7/2010; Nơi cấp: Công an thành phố Hà nội.

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020.**

ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN:

- **ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG FILE VĂN BẢN KÝ SÓ:**

- Trên trang điện tử của Công ty.
- Trên trang điện tử của Ủy ban chứng khoán nhà nước

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

THỦ KÝ CÔNG TY



NGUYỄN THỊ THÚY VINH